TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2017/HNGĐ-ST
Ngày 08/9/2017
(V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

** Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Đồng Ngọc Huyền.**

** Các Hội thẩm nhân dân:*

1. **Ông Phan Văn Tiến.**
2. **Bà Vũ Thị Thúy.**

** Thư ký phiên tòa:* **Bà Đỗ Thị Huyền** - *Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy ghi biên bản phiên tòa:*

Ngày 08 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2017/TL-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân T - sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm 6, thôn T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2017/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2017.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải, chị Nguyễn Thị Nghệ là nguyên đơn trình bày:

Chị và anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1973, địa chỉ: Xóm 6, thôn T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào ngày 31/12/2015 được Uỷ ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, chị N đã chuyển hộ khẩu về nhập vào sổ hộ khẩu cùng anh T tại xóm 6, thôn T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Hai vợ chồng sống chung được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, không có cùng quan điểm sống, không thống nhất được với nhau về công việc và cuộc sống. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại Bình Phước từ tháng 01/2016, từ đó đến nay vợ chồng mỗi người một nơi, không thông tin liên lạc với nhau, anh cũng không đi tìm chị về để đoàn tụ. Nay xác định tình cảm không còn, không thể quay về chung sống và đoàn tụ được nữa, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trường.

Về con chung: Chị N và anh T không có con chung; hiện tại chị N không mang thai và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai viết tại Toà án, anh Nguyễn Xuân T trình bày:

Về thời điểm kết hôn đúng như chị N khai. Sau khi vợ chồng tổ chức đám cưới một thời gian, tháng 02/2016 chị N về Bình Phước để làm kinh tế từ đó đến hiện nay. Về quan hệ vợ chồng, không có va chạm về tình cảm, gia đình cũng chưa có lời lẽ xúc phạm về tình cảm của tôi và cô N. Sau khi cưới, cô N chỉ đi làm kinh tế, tôi cũng đồng ý. Đến nay, cô N về có đơn xin ly hôn với tôi, quan điểm của tôi không đồng ý ly hôn với cô N. Anh T không đến tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải.

Về con chung: Tôi và cô N không có con chung.

Về tài sản chung: Tôi và cô N không có tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đây là vụ án 'Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi lý hôn; chia tài sản sau ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện T3 thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật dân sự. Chị Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Xuân T là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Xuân T.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Xuân T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào ngày 31/12/2015 được Uỷ ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình chứng nhận kết hôn, là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Hai vợ chồng sống chung được một thời gian ngắn thì chị N về nhà bố mẹ đẻ tại Bình Phước sinh sống, nguyên nhân theo chị N là do vợ chồng tính tình không hợp, không có cùng quan điểm sống, không thống nhất được với nhau về công việc và cuộc sống. Từ đó đến nay vợ chồng mỗi người một nơi, không thông tin liên lạc với nhau, anh cũng không đi tìm chị về để đoàn tụ. Nay xác định tình cảm không còn, không thể quay về chung sống và đoàn tụ được nữa, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T. Anh Nguyễn Xuân T cho rằng sau khi vợ chồng tổ chức đám cưới một thời gian, tháng 02/2016 chị N về Bình Phước để làm kinh tế từ đó đến hiện nay. Về quan hệ vợ chồng, không có va chạm về tình cảm, gia đình cũng chưa có lời lẽ xúc phạm về tình cảm của tôi và cô N. Sau khi cưới, cô N chỉ đi làm kinh tế, tôi cũng đồng ý. Anh xác định vợ chồng không có mâu thuẫn nên không đồng ý ly hôn, tuy nhiên khi Toà án thụ lý vụ án, anh T mặc dù đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, thông báo đến phiên công khai chứng cứ và hoà giải nhưng anh không đến, sau này anh mới đến Toà án làm bản tự khai. Chị N xin ly hôn, anh không đồng ý vì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, tuy nhiên anh T không đưa ra được biện pháp để vợ chồng về đoàn tụ, hiện nay anh T ở tại xã T2 còn chị N vẫn ở trong Bình Phước, vợ chồng không liên lạc với nhau, anh cũng không đi tìm chị về để đoàn tụ. Như vậy có thể thấy tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng

khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Xuân T.

Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Xuân T.

2. Về con chung:

Không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ số tiền 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí chị N đã nộp theo Biên lai số 0001105 ngày 27/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T3, tỉnh Thái Bình. Chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N; bị đơn là anh Nguyễn Xuân T vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T3;
- Chi cục THADS huyện T3;
- UBND xã T2;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền